

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2016

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		174,854,503,427	230,778,747,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,513,030,592	20,729,833,947
1. Tiền	111		513,030,592	20,729,833,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	1,009,101,472	1,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,077,132,192	48,115,118,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	33,211,236,316	45,301,902,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,725,523,845	6,570,637,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	222,885,119	325,091,487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,545,513,525)	(4,545,513,525)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	129,610,291,149	158,680,861,483
1. Hàng tồn kho	141		129,610,291,149	158,680,861,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,644,948,022	2,243,831,398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	632,291,151	152,512,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,012,656,871	2,091,318,988
B - Tài sản dài hạn	200		66,670,755,391	74,316,304,145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		45,301,729,105	51,313,900,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	45,084,438,702	51,235,894,319
- Nguyên giá	222		76,316,639,696	82,211,639,696

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,232,200,994)	(30,975,745,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	217,290,403	78,006,343
- Nguyên giá	228		279,189,500	136,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61,899,097)	(58,623,157)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,149,364,187	4,242,966,547
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	13,249,634,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,365,939,825)	(9,006,667,628)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		352,282,733	376,918,133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	352,282,733	376,918,133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,867,379,366	18,382,518,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18,867,379,366	18,382,518,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		241,525,258,818	305,095,051,300
C - Nợ phải trả	300		87,250,621,781	153,953,485,232
I. Nợ ngắn hạn	310		82,636,348,174	149,339,211,625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,891,586,879	3,617,389,851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283,925,084	154,041,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,353,494,967	47,326,592
4. Phải trả người lao động	314		1,645,197,075	4,431,417,528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	107,169,610	300,000,303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70,000,000	70,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	21,768,613,335	10,889,741,333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55,120,727,400	129,288,152,741
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		395,633,824	541,142,203
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,614,273,607	4,614,273,607

S.Đ.Đ.Đ.Đ.Đ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	798,000,000	798,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	3,816,273,607	3,816,273,607
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		154,274,637,037	151,141,566,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	154,274,637,037	151,141,566,068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,627,325,328	49,627,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67,527,567,011)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70,660,637,980)	(95,049,476,471)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,133,070,969	24,388,838,491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			241,525,258,818	305,095,051,300

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trương Linh

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2016**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		ĐVT: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162,780,679,572	103,799,210,480	162,780,679,572	103,799,210,480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,434,386,171	838,559,836	2,434,386,171	838,559,836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	160,346,293,401	102,960,650,644	160,346,293,401	102,960,650,644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	156,350,526,464	98,791,555,363	156,350,526,464	98,791,555,363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,995,766,937	4,169,095,281	3,995,766,937	4,169,095,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,313,891,931	3,428,889,943	1,313,891,931	3,428,889,943
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	906,531,886	926,561,257	906,531,886	926,561,257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		492,629,725	538,669,337	492,629,725	538,669,337
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,199,272,969	2,941,586,449	3,199,272,969	2,941,586,449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,030,049,722	2,534,619,519	2,030,049,722	2,534,619,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(826,195,709)	1,195,217,999	(826,195,709)	1,195,217,999
11. Thu nhập khác	31		6,556,090,505	353,979,391	12,203,602,773	353,979,391
12. Chi phí khác	32		1,290,655,452	42,359,578	6,938,167,720	42,359,578
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,265,435,053	311,619,813	5,265,435,053	311,619,813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,439,239,344	1,506,837,812	4,439,239,344	1,506,837,812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,306,168,375	-	1,306,168,375	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,133,070,969	1,506,837,812	3,133,070,969	1,506,837,812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		213	102	213	102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

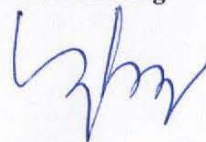
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2016

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4,439,239,344	1,506,837,812
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		1,431,185,307	1,302,397,277
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03			
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6,630,097,462)	(3,575,825,181)
- Chi phí lãi vay	06		492,629,725	538,669,337
Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(267,043,086)	(227,920,755)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,116,648,780	(1,770,846,362)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,070,570,334	(29,923,677,029)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6,158,393,515	(26,146,057,651)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(964,639,304)	(514,550,075)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(492,629,725)	(538,669,337)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		47,621,300,514	(59,121,721,209)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(162,924,600)	86,690,712
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		12,178,354,141	146,935,238
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		1,313,891,931	3,428,889,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,329,321,472	3,662,515,893
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		102,167,733,435	139,157,765,287
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176,335,158,776)	(100,941,744,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74,167,425,341)	38,216,020,968
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13,216,803,355)	(17,243,184,348)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,729,833,947	30,160,919,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7,513,030,592	12,917,734,902

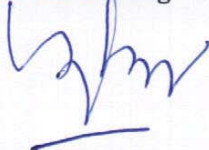
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

PHẦN THỨ AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

21
K
N
TÀI
HẢI
AN
-T.1

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	194,540,643	140,120,446
- Tiền gửi ngân hàng	318,489,949	20,589,713,501
- Các khoản tương đương tiền (*)	7,000,000,000	
Cộng	7,513,030,592	20,729,833,947

(*) Đây là giá trị chứng chi tiền gửi <=3 tháng tại ngân hàng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	2,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
Cộng	1,009,101,472	1,009,101,472

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	33,211,236,316	45,096,730,520
Intersnack Procurement B.V	5,485,233,600	22,661,030,000
CTY TNHH Lợi Toàn	2,191,678,800	4,478,441,800
Target Agriculture co.,ltd	2,750,390,389	2,922,990,000
Khách hàng khác	22,783,933,527	15,034,268,720
- Phải thu từ bên có liên quan	-	205,171,982
Cộng	33,211,236,316	45,301,902,502

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Sita S.A.
- Samcad Holding Company LTD
- Hong Liong Sun Pte. LTD
- Kothari Products Singapore Pte Ltd.
- Khác

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
1,579,459,464	1,579,459,464
1,282,750,912	1,282,750,912
-	1,279,262,893
864,162,238	864,162,238
1,999,151,231	1,565,002,447
5,725,523,845	6,570,637,954

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
40,493,048	62,387,624
43,000,000	43,000,000
139,392,071	219,703,863
222,885,119	325,091,487

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

- Tiền
- Hàng tồn kho

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
134,880,264	134,880,264
328,120,173	328,120,173
463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Samcad Holding Ltd., Co,
- Sita S.A
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt
- Công ty Dệt Long An
- Olam Singapore (Nhập khẩu)
- Đối tượng khác

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
1,282,750,912	1,282,750,912
1,579,459,464	1,579,459,464
130,927,065	130,927,065
255,455,500	255,455,500
504,794,709	504,794,709
792,125,875	792,125,875
4,545,513,525	4,545,513,525

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
69,289,499,273	21,699,776,401
1,541,686,899	1,836,073,677
25,025,186,869	60,795,477,514
33,753,918,108	54,197,468,837
-	5,422,670,510
-	14,729,394,544
-	-
129,610,291,149	158,680,861,483

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Xây dựng cơ bản dở dang
- Sửa chữa lớn tài sản

Cộng

31/03/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
352,282,733	340,029,733
352,282,733	376,918,133

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	31,884,076,687	41,380,474,590	7,797,374,601	1,149,713,818	-	82,211,639,696
2 Số tăng trong kỳ	-	45,000,000	-	-	-	45,000,000
- Mua sắm mới	-	45,000,000	-	-	-	45,000,000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	5,940,000,000	-	-	-	5,940,000,000
- Thanh lý nhượng bán	-	5,940,000,000	-	-	-	5,940,000,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	31,884,076,687	35,485,474,590	7,797,374,601	1,149,713,818	-	76,316,639,696
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	9,664,815,046	16,825,640,302	3,598,466,925	886,823,104	-	30,975,745,377
2 Số tăng trong kỳ	320,532,462	843,397,830	161,768,271	19,757,076	-	1,345,455,639
- Khấu hao trong kỳ	320,532,462	843,397,830	161,768,271	19,757,076	-	1,345,455,639
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	1,089,000,022	-	-	-	1,089,000,022
- Thanh lý nhượng bán	-	1,089,000,022	-	-	-	1,089,000,022
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	9,985,347,508	16,580,038,110	3,760,235,196	906,580,180	-	31,232,200,994
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	22,219,261,641	24,554,834,288	4,198,907,676	262,890,714	-	51,235,894,319
2 Tại ngày cuối kỳ	21,898,729,179	18,905,436,480	4,037,139,405	243,133,638	-	45,084,438,702

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	136,629,500	136,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	142,560,000	-	142,560,000
- Mua trong kỳ	-	142,560,000	-	142,560,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	142,560,000	136,629,500	279,189,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	58,623,157	58,623,157
2 Số tăng trong kỳ	-	-	3,275,940	3,275,940
- Khấu hao trong kỳ	-	-	3,275,940	3,275,940
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	61,899,097	61,899,097
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	78,006,343	78,006,343
2 Tại ngày cuối kỳ	-	142,560,000	74,730,403	217,290,403

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	1,787,344,868	9,905,491,922	1,556,797,385	13,249,634,175
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
- Thanh lý nhượng bán	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	1,502,864,910	6,446,175,599	1,057,627,119	9,006,667,628
2 Số tăng trong kỳ	15,070,025	55,275,993	12,107,710	82,453,728
- Khấu hao trong kỳ	15,070,025	55,275,993	12,107,710	82,453,728
3 Số giảm trong kỳ	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Thanh lý nhượng bán	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	1,933,442,192	432,497,633	2,365,939,825
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	284,479,958	3,459,316,323	499,170,266	4,242,966,547
2 Tại ngày cuối kỳ	-	2,118,030,827	31,333,360	2,149,364,187

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	632,291,151	152,512,410
- Chi phí trả trước dài hạn	18,867,379,366	18,382,518,803
Cộng	<u><u>19,499,670,517</u></u>	<u><u>18,535,031,213</u></u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Vay ngắn hạn	55,120,727,400	129,288,152,741
+ Vietinbank HCM		79,975,140,741
+ PGbank HCM	55,120,727,400	49,313,012,000
+ Eximbank Long An	-	-
Cộng	<u><u>55,120,727,400</u></u>	<u><u>129,288,152,741</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Tiền thuê đất		
- Tiền thuế khác	1,353,494,967	47,326,592
Cộng	<u><u>1,353,494,967</u></u>	<u><u>47,326,592</u></u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	76,727,153
- Chi phí gia công	18,460,800	50,991,850
- Chi phí vận chuyển	-	30,000,000
- Chi phí hoa hồng môi giới	63,708,810	142,281,300
- Chi phí khác	25,000,000	-
Cộng	<u><u>107,169,610</u></u>	<u><u>300,000,303</u></u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	250,707,782	1,335,837,987
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21,389,203,200	9,140,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	128,702,353	413,903,346
Cộng	21,768,613,335	10,889,741,333
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác	798,000,000	798,000,000
- Dự phòng phải trả dài hạn	3,816,273,607	3,816,273,607
	4,614,273,607	4,614,273,607
18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(95,049,476,471)	39,922,982,059	9,704,343,269	126,752,727,577
- Lợi nhuận trong năm trước			24,388,838,491			24,388,838,491
- Chi quỹ năm 2015						-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	39,922,982,059	9,704,343,269	151,141,566,068
- Lãi (lỗ) quý I năm 2016			3,133,070,969			3,133,070,969
- Lãi (lỗ) quý II năm 2016						-
- Lãi (lỗ) quý III năm 2016						-
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2016						-
- Chi quỹ năm 2016						-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(67,527,567,011)	39,922,982,059	9,704,343,269	154,274,637,037

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	111,378,410,000	75.62
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	35,901,780,000	24.38
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	31/03/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	49,627,325,328	49,627,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2016	Quý IV năm 2015
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	162,609,179,572	235,140,593,811
- Doanh thu dịch vụ	171,500,000	430,909,091
Cộng	162,780,679,572	235,571,502,902

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2016	Quý IV năm 2015
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	196,619,337	264,031,185
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2,237,766,834	256,310,281
Cộng	2,434,386,171	520,341,466

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2016	Quý IV năm 2015
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	160,174,793,401	234,620,252,345
- Doanh thu thuần dịch vụ	171,500,000	430,909,091
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
Cộng	160,346,293,401	235,051,161,436

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	156,087,256,927	217,220,610,883
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	104,653,377	162,853,092
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	158,616,160	2,445,161,869
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	156,350,526,464	219,828,625,844

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,270,070	2,522,224
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,085,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,308,621,861	372,369,681
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...		10,290,000,000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	1,313,891,931	18,749,891,905

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Lãi tiền vay	492,629,725	1,344,322,942
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	413,902,161	4,126,300,608
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		528,656,990
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	906,531,886	5,999,280,540

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	578,132,051	710,437,629
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1,138,652,977	1,413,471,307
- Chi phí khấu hao	25,614,213	25,614,213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	681,916,800	1,026,248,397
- Chi phí khác	774,956,928	1,577,603,547
Cộng	3,199,272,969	4,753,375,093

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	908,966,994	1,107,574,773
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	58,686,712	59,527,820
- Chi phí khấu hao	136,736,169	148,924,053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,831,625	166,867,322
- Chi phí bằng tiền khác	699,828,222	5,938,848,843
Cộng	2,030,049,722	7,421,742,811

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	1,306,168,375	-
Cộng	1,306,168,375	-

(*) Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Chi Nhánh Bình Phước

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,600,107,568	321,301,142,562
- Chi phí nhân công	9,233,395,611	9,836,332,614
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,338,388,702	1,595,347,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,824,000,363	2,437,432,794
- Chi phí khác bằng tiền	1,420,819,071	8,400,581,036
Cộng	109,416,711,315	343,570,836,499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.
Số dư đầu kỳ một số tài khoản đã được chuyển đổi theo hướng dẫn tại điều 126 Thông tư số 200.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- Cty CP Bibica

Mối liên quan

Thành viên quản lý chủ chốt
Bên liên quan

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	135,000,000	135,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	322,115,384	341,307,692
Cộng	457,115,384	476,307,692
- Cty CP Bibica (Bán hàng hóa)	415,484,196	487,113,290
Cộng	415,484,196	487,113,290

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	31/03/2016 VNĐ
Số dư phải thu, phải trả	-
- Cty CP Bibica	-
Số dư phải trả, phải thu	-
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2016

* So với quý I năm 2015

Doanh thu thuần quý 1 năm 2016 tăng 55% # tăng 57,3 tỷ đồng, do Công ty đã chủ động tăng cường sản xuất để giao hàng cho những hợp đồng đã ký. Tuy nhiên chi phí nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh quý 1 năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2015. Ngoài ra trong quý 1 năm 2016 Công Ty đã ghi nhận phần lợi nhuận khác tăng cao từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Chi Nhánh Bình Phước.

* So với quý IV năm 2015

So với quý 4 năm 2015 doanh thu thuần giảm, lợi nhuận giảm nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào nguyên liệu tăng cao, công suất sản xuất những tháng quý 1 cũng giảm do Công Ty phải duy tu bảo dưỡng máy móc định kỳ hàng năm và nghỉ lễ, tết.

Người lập

Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

Dương Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

C.P.